

## THE CHANGES OF THE ECONOMY - TECHNOLOGY IN SOME NORTHEAST ASIAN COUNTRIES UNDER IMPACTS OF THE EUROPEAN FACTORIES IN THE 16TH-17TH CENTURIES

Duong Thi Huyen\*, Vu Thi Thu Ha

TNU - University of Science

ARTICLE INFO		ABSTRACT
<b>Received:</b>	<b>09/3/2021</b>	16th-17th centuries, the development of the European factories (Portugal, Dutch, English) in some Northeast Asian countries (concentration in China, Japan, Macau, Taiwan) promoted Asia-Europe economical exchange. Northeast Asian economics had changed in both quantity and quality, since there, integrated into the international economic. Based on the methodology of history – logic, this paper will carify the change about economics – technology of somer Northeast Asia countries under the impact of European factories in the 16th-17th centuries. The research results showed the role of the European factory in the positive economic and technical changes in Northeast Asian in the 16th-17th centuries, at the same time, contributing to affirm the importance of international economic integration for the development of each nation in history.
<b>Revised:</b>	<b>22/4/2021</b>	
<b>Published:</b>	<b>28/4/2021</b>	
<b>KEYWORDS</b>		
Factory		
European		
Northeast Asian		
Trade		
Economy		

## CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - KỸ THUẬT Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG BẮC Á DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CÁC THƯƠNG ĐIỂM CHÂU ÂU THẾ KỈ XVI – XVII

Dương Thị Huyền\*, Vũ Thị Thu Hà

Trường Đại học Khoa học - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
<b>Ngày nhận bài:</b>	<b>09/3/2021</b>	Trong thế kỉ XVI – XVII, sự phát triển của các thương điểm châu Âu (Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh) ở một số nước Đông Bắc Á (tập trung chủ yếu ở Trung Quốc, Nhật Bản, vùng lãnh thổ Ma Cao, Đài Loan), đã tạo ra sự giao lưu mạnh mẽ kinh tế Á - Âu. Nền kinh tế Đông Bắc Á có sự chuyển biến cả về lượng và chất, từ đó nhanh chóng hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Thông qua sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic, bài viết sẽ làm rõ hơn những chuyển biến về kinh tế - kỹ thuật của một số nước Đông Bắc Á dưới tác động của các thương điểm châu Âu thế kỉ XVI - XVII. Kết quả nghiên cứu cho thấy thương điểm châu Âu có vai trò tích cực đối với những chuyển biến về kinh tế - kỹ thuật Đông Bắc Á trong thế kỉ XVI – XVII đồng thời góp phần khẳng định tầm quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của mỗi quốc gia trong lịch sử.
<b>Ngày hoàn thiện:</b>	<b>22/4/2021</b>	
<b>Ngày đăng:</b>	<b>28/4/2021</b>	
<b>TỪ KHÓA</b>		
Thương điểm		
Châu Âu		
Đông Bắc Á		
Thương mại		
Kinh tế		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4126>

\* Corresponding author. Email: [duonghuyen.sudhkh@gmail.com](mailto:duonghuyen.sudhkh@gmail.com)

## 1. Giới thiệu

Thương điểm (entrepôt hay factory, comptoir...) là những cơ sở buôn bán của các nước châu Âu đặt tại nước phương Đông sau thời kì phát kiến địa lí. Đây là nơi đặt cửa hàng, kho chứa hàng hóa, phòng làm việc của nhân viên... Việc thành lập các thương điểm ở phương Đông là vấn đề rất quan trọng đối với các công ty Đông Ấn bởi thương điểm đóng vai trò sống còn trong quá trình gom hàng, tập kết hàng, dỡ hàng và cũng là nơi đại diện cho các thương nhân nước ngoài. Chính các công ty Đông Ấn và các thương điểm đã mang lại sự thịnh đạt cho nền thương mại của các nước châu Âu thế kỷ XVI - XVII.

Nhận thức được vai trò to lớn đó, các cường quốc thương mại châu Âu trong quá trình “Đông tiến” thế kỷ XVI - XVII luôn tìm mọi cách để thiết lập các thương điểm tại những thị trường hấp dẫn, nhất là ở khu vực Đông Bắc Á. Người Bồ Đào Nha đã chọn Ma Cao, Nagasaki làm cơ sở thâm nhập vào thị trường Trung Quốc, Nhật Bản. Hirado là thương điểm của người Anh, người Hà Lan ở Nhật Bản. Nagasaki (Nhật Bản), Formosa (Đài Loan) là nơi mà người Hà Lan chọn đặt thương điểm... Thương điểm của mỗi nước châu Âu ra đời trong những khoảng thời gian khác nhau thông qua nhiều phương thức và có những đường hướng phát triển riêng. Thương điểm được hình thành thông qua các cuộc chinh phạt, sử dụng bạo lực là thương điểm Zeelandia nên có quyền quản lý gần như tuyệt đối, coi vùng đất đó như những thuộc địa của mình. Họ có quyền cai trị dân cư, quyết định các vấn đề phát triển kinh tế xã hội... Những thương điểm ra đời khi được sự đồng ý của chính quyền bản địa phải thường xuyên duy trì mối quan hệ với chính quyền thông qua thông thư và quà biếu. Ngược lại, chính quyền địa phương đôi khi tìm cách hạch sách thương điểm: kiểm soát các hoạt động của thương điểm, dịch chuyển vị trí của thương điểm, đòi hỏi những món quà có giá trị, mua chịu hàng hóa hoặc tìm cách không trả tiền.

Các thương điểm này được thiết lập trong những khoảng thời gian khác nhau nhưng không hề tồn tại biệt lập nhau mà luôn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau về thương mại và truyền giáo, tiêu biểu như tuyến thương mại Ma Cao – Nagasaki của Bồ Đào Nha, Zeelandia – Hirado (về sau là Deshima) của người Hà Lan. Trong khi đó, thương điểm của người Anh ở Nhật Bản tồn tại tương đối biệt lập với các thương điểm khác ở Viễn Đông nên thời gian tồn tại ngắn, lợi nhuận thu được rất thấp.

Hoạt động có hiệu quả của các thương điểm đã góp phần thực hiện mục tiêu của các nước châu Âu trên con đường xâm nhập vào thị trường Đông Bắc Á. Đồng thời, các thương điểm cũng có những tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình kinh tế - xã hội bản địa trong giai đoạn đỉnh cao của quan hệ thương mại Đông – Tây thời cận đại. Hoạt động thương mại sôi nổi của các thương điểm châu Âu đã kích thích kinh tế các nước Đông Bắc Á phát triển, tạo nên một sức sống mới cho khu vực đang trong thời kì phong kiến.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về quá trình chuyển biến kinh tế - kĩ thuật của một số nước Đông Bắc Á thế kỉ XVI – XVII. Tiêu biểu là công trình của tác giả Andrade, Tonio, “How Taiwan Became Chinese: Dutch, Spanish, and Han Colonization in the Seventeenth Century” đã đề cập đến quá trình phát triển của Đài Loan dưới tác động của người Hà Lan, người Tây Ban Nha, người Hán [1]. Bài viết của Sanjay Subrahmanya “The Portuguese empire in Asia: a political and economic history, 1500- 1700” đã làm sáng rõ những tác động của đế chế Bồ Đào Nha ở khu vực châu Á từ kinh tế đến chính trị [2]. Blussé, Leonard là một trong những chuyên gia nghiên cứu về quá trình giao lưu kinh tế Đông – Tây thế kỉ XVI – XVII, trong đó tiêu biểu là bài viết “No Boats to China: the Dutch East India Company and the Changing Pattern of the China Sea Trade, 1635-1690” khẳng định những thay đổi của nền thương mại Trung Quốc dưới tác động của thương nhân Hà Lan [3]. Bài viết “The Technological transformation of Japan - From the Seventeenth to the Twenty-first Century” của tác giả Tessa Morris – Suzuki đã khái quát những chuyển biến về công nghệ, kĩ thuật của Nhật Bản từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XXI [4]. Ở một khía cạnh khác, tác giả Souza, G.B thông qua bài viết “The Survival of Empire: Portuguese trade and Society in China and the South China Sea 1630- 1754” đã phân tích những chuyển biến của xã hội Trung Quốc dưới tác động của hoạt động thương mại Bồ Đào Nha [5].

Những công trình trên đã đề cập đến những khía cạnh khác nhau liên quan đến bài viết: chuyển biến kinh tế, kỹ thuật của một số nước Đông Bắc Á dưới tác động của thương điểm châu Âu thế kỷ XVI – XVII. Các công trình nghiên cứu đa dạng phong phú nhưng chưa có công trình nào phân tích một cách hệ thống, chi tiết về tác động của thương điểm châu Âu đến tình hình kinh tế - kỹ thuật của một số quốc gia Đông Bắc Á trong thế kỉ XVI – XVII. Do đó, bài viết này đã làm sáng tỏ những chuyển biến tích cực của kinh tế - kỹ thuật của một số quốc gia Đông Bắc Á trong thời kì hội nhập vào thời kỳ hưng thịnh của thương mại biển Đông. Sự chuyển biến này không mang tính bị động mà thể hiện sự chủ động của chính quyền một số quốc gia Đông Bắc Á, vừa nhằm bảo đảm lợi nhuận của đất nước, vừa bảo vệ được chủ quyền, an ninh quốc gia.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích định tính bao gồm phương pháp lịch sử và phương pháp logic nhằm tái hiện một cách khách quan, khoa học những sự kiện có liên quan đến tình hình kinh tế - kỹ thuật của một số quốc gia Đông Bắc Á trong thế kỉ XVI - XVII. Phương pháp so sánh cũng được sử dụng khi phân tích những chuyển biến của kinh tế, kỹ thuật của một số nước Đông Bắc Á trước thế kỷ XVI (trước khi người châu Âu đến Đông Bắc Á) so với thời kỳ sau khi các thương điểm châu Âu được thiết lập.

## 3. Kết quả và bàn luận

### 3.1. Những chuyển biến trong lĩnh vực nông nghiệp

Người châu Âu trong quá trình thiết lập các thương điểm ở Đông Bắc Á thường tập trung phát triển thủ công nghiệp và thương nghiệp. Nhưng sự tồn tại lâu dài của thương điểm đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế nông nghiệp – ngành kinh tế là cơ sở tồn tại của mọi xã hội. Đặc biệt, khu vực này cũng có một số điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế nông nghiệp.

Chuyển biến kinh tế nông nghiệp rõ rệt nhất là ở Đài Loan. Sự ra đời của thương điểm người Hà Lan ở Zeelandia đã góp phần hình thành nền nông nghiệp ở Đài Loan. Trước khi người châu Âu đến Đài Loan, cư dân bản địa phát triển chăn nuôi du mục là chính, họ không có kỹ năng canh tác nông nghiệp trồng lúa nước. Họ thường xuyên phải nhập khẩu lương thực từ đại lục Trung Quốc. Nguồn lương thực không đảm bảo đã làm cho nạn đói thường xuyên xảy ra. Thương điểm Zeelandia đã ban hành nhiều chính sách phát triển kinh tế ở Đài Loan như: sử dụng lao động nhập cư phát triển nông nghiệp trồng mía, lúa, thu thuế lao động nhập cư người Hoa, kiểm soát và quản lý khai thác da đàn... Tất cả những chính sách đó khẳng định chủ quyền của Hà Lan đối với Formosa và đây được coi như thuộc địa đầu tiên của người Hà Lan ở Đông Bắc Á. Do đó, sản phẩm nông nghiệp sản xuất tại Đài Loan không những cung cấp đủ cho nhu cầu tiêu dùng của người dân và nhân viên thương điểm mà còn xuất khẩu về lục địa Trung Quốc và trở thành những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của thương điểm Zeelandia [1].

Sự tồn tại của thương điểm châu Âu góp phần phát triển về chất và lượng nền nông nghiệp của Đài Loan. Số lượng nhân viên thương điểm đông nên nhu cầu lương thực lớn, trong khi việc vận chuyển lương thực từ châu Âu hoặc các trung tâm trung chuyển ở Đông Bắc Á tốn kém và không được thực hiện thường xuyên. Do đó, nhân viên thương điểm thu mua lương thực và những nhu yếu phẩm cần thiết từ cư dân địa phương. Ở Ma Cao, nông nghiệp trồng cây lương thực không có nhiều điều kiện phát triển nên phải phụ thuộc vào nguồn cung cấp lương thực từ đại lục. Do đó, nông nghiệp Trung Quốc thời kỳ này có sự phát triển nhằm cung cấp lương thực cho thương điểm tại Ma Cao của người Bồ Đào Nha [2, tr.700-701]. Nửa sau thế kỷ XVII, khi người Bồ Đào Nha ở Ma Cao bị cô lập, nhân viên thương điểm và dân địa phương phải đối phó với tình trạng thiếu lương thực trầm trọng. Thực tế này đã cho thấy vai trò to lớn của nền nông nghiệp Trung Quốc thời kì này.

Về cơ cấu cây trồng, sự ra đời của các thương điểm châu Âu đã góp phần đưa giống cây trồng mới vào Trung Quốc, Đài Loan và Nhật Bản. Khi hoàn thành xong trụ sở thương điểm ở Hirado,

người Anh đã lần đầu tiên đưa cây khoai lang đến trồng ở Nhật Bản. Sau đó, nhân viên thương điểm tiếp tục đưa cây trồng này đến các chi nhánh khác của thương điểm như Lưu Cầu. Những cây trồng có nguồn gốc châu Mỹ đã làm thay đổi đời sống kinh tế của người Trung Quốc. Đến năm 1625, người Trung Quốc đã trồng khoai lang một cách rộng rãi. Bên cạnh lúa, khoai lang trở thành nguồn lương thực thứ hai cho khoảng 150 triệu nhân khẩu Trung Quốc, đồng thời góp phần bùng nổ dân số ở Trung Quốc và là tiền đề cho những luồng thiên di sang miền tây (Tân Cương, Tứ Xuyên...) trong thế kỷ XVIII [3, tr.56-57]. Những giống cây trồng mới góp phần làm thay đổi cơ cấu cây trồng và thói quen ẩm thực của cư dân bản địa.

Để đáp ứng nhu cầu cung cấp nguyên liệu cho các ngành sản xuất như dệt vải, làm đường, sản xuất chè, tơ lụa, ở nhiều khu vực đã bắt đầu xuất hiện những vùng thâm canh và chuyên canh như bông, mía, chè, dâu... Đặc biệt ở Trung Quốc, sản phẩm tơ lụa đã trở thành thương phẩm có sức hấp dẫn rất lớn đối với mọi thương điểm châu Âu ở Đông Bắc Á. Do đó, nông dân Trung Quốc mở rộng diện tích trồng dâu mang tính chất chuyên canh lớn dưới hình thức hộ chuyên nghiệp. Những hộ chuyên này có vai trò lớn trong việc cung cấp những nguyên liệu cho sản xuất tơ phục vụ xuất khẩu. Tiến bộ kỹ thuật được thực hiện đầu tiên là trong khâu chọn giống và nuôi tằm. Ngay từ đầu thế kỷ XVIII đã xuất hiện những người chuyên sản xuất và bán các loại giống tằm với chất lượng cao, nổi tiếng nhất là giống của vùng Fukushima (Nhật Bản). Việc lai tạo giống tằm được tiến hành liên tục nhằm tạo ra nhiều giống mới cho lụa có màu sắc và chất lượng phù hợp với yêu cầu đa dạng của khách hàng [4, tr.39]. Sản phẩm làm ra không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước mà một phần nông phẩm trở thành hàng hóa lưu thông trong và ngoài nước.

Như vậy, với sự phát triển mạnh mẽ của các thương điểm châu Âu, nền kinh tế nông nghiệp ở một số quốc gia Đông Bắc Á đã có những chuyển biến nhất định. Xét một cách tổng quát, từ một nền nông nghiệp lạc hậu, tự cung tự cấp là chính, nông nghiệp ở một số nước Đông Bắc Á đã chuyển sang nền kinh tế hàng hoá, với nhiều thương phẩm nổi tiếng: tơ lụa, đường mía... Cơ cấu và quy mô của kinh tế nông nghiệp cũng có những thay đổi theo hướng tích cực.

### **3.2. Những chuyển biến trong lĩnh vực thủ công nghiệp, kỹ thuật**

Bản chất của nền thương mại Trung Quốc thời kỳ này là hàng hóa đổi bạc. Để thu hút được nguồn bạc lớn nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng nền kinh tế hàng hóa đã và đang phát triển mạnh, người Trung Quốc cần sản xuất ra một khối lượng hàng hóa xuất khẩu khổng lồ: tơ lụa, gốm sứ, chè... Triều Minh chủ trương khuyến khích phát triển nhiều ngành nghề thủ công mũi nhọn, đặc biệt là chế tác bạc nhằm đảm bảo nguồn bạc chảy vào trong nước. Sử gia Bồ Đào Nha Bocarro thế kỷ XVII ước lượng số lượng tơ lụa mà Trung Quốc sản xuất hàng năm lên đến 36.000- 37.000 picol (gần 2.500 tấn), trong đó 1/3 sản lượng được xuất sang thị trường khác như Nhật Bản để đổi lấy bạc [5, tr. 88-91].

Triều Minh và triều Thanh đều cho xây dựng xưởng dệt với quy mô lớn. Sang thời Thanh, ở Tô Châu, quy mô xưởng dệt của triều đình mở rộng hơn 4 lần: từ 173 khung cửi lên 800 khung cửi, lượng nhân công từ 540 lên đến 2.330 người. Năm 1685, chỉ riêng 3 xưởng dệt lớn của triều đình đặt ở Hàng Châu, Tô Châu, Nam Kinh đã có 1.863 khung cửi và 7.000 nhân công. Sản xuất tơ lụa qua nhiều công đoạn phức tạp từ trồng dâu, nuôi tằm, xe tơ, dệt, nhuộm, chuội... nên yêu cầu lực lượng nhân công lớn. Quy mô trung bình của một công xưởng triều đình là 2.000 người với 600 khung cửi. Ở đây cũng có nhiều xưởng dệt tư nhân mang tính chất gia tộc và một bộ phận tơ lụa sản xuất trong dân gian. Các xưởng tư nhân từ gia tộc đến hộ gia đình có quy mô nhỏ nên dễ dàng huy động nhân lực địa phương. Họ sử dụng guồng quay sợi bằng tay với kỹ thuật sản xuất mang tính gia truyền. Sản phẩm của họ cũng thường chau chuốt hơn và có giá thấp hơn, góp phần vào nguồn cung hàng hóa lý tưởng cho hoạt động xuất khẩu đổi lấy bạc Tân thế giới hoặc bạc Nhật Bản. Trong thời kỳ bùng nổ kinh tế hàng hóa và thương mại ở Trung Quốc thế kỷ XVI - XVII, một lượng lớn nhân công đã chuyển đổi từ hoạt động kinh tế nông nghiệp truyền thống sang các ngành thủ công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ.

Trước người châu Âu xuất hiện, Nhật Bản mới chỉ có các ngành thủ công nghiệp như chế biến thực phẩm (nấu rượu sake, sản xuất đường, chè), công nghiệp nặng còn đơn giản, kỹ thuật thô sơ như khai thác mỏ và chế biến quặng. Trong thế kỉ XVI, ở Nhật Bản, nguồn cung rượu cho nhân viên thương điểm khá dồi dào. Cuộc sống cô đơn xa nhà, tình hình kinh doanh không thuận lợi, phân bố không đều theo mùa, sự khác biệt về văn hóa và lối sống khiến cho các nhân viên thương điểm buồn chán. Họ chìm đắm trong rượu để quên đi nỗi nhớ nhà, sự cô đơn, buồn tẻ. Do đó, ở những vùng xung quanh thương điểm, các xưởng chế biến rượu khá phát triển, không chỉ cung cấp cho cư dân địa phương mà còn cung cấp cho nhân viên thương điểm. Sự phát triển của các làng nghề trong các vùng thôn quê đã làm thay đổi thậm chí phá vỡ tính chất thuần nông của không ít vùng quê truyền thống [6, tr.5].

Bên cạnh đó, một số ngành thủ công nghiệp mới đã ra đời và phát triển nhanh chóng, tiêu biểu nhất là ngành chế tạo vũ khí như sản xuất đại bác, súng và đạn dược; ngành sản xuất thép; ngành đóng tàu... Có thể nói, đó là sự biến chuyển hết sức quan trọng trong lịch sử phát triển của ngành công nghiệp ở Nhật Bản, Trung Quốc. Ngay từ đầu thời kỳ Tokugawa ở Nhật Bản, một số ngành như khai khoáng và luyện kim (trong đó chủ yếu là vàng, bạc, đồng và sắt) đã phát triển từ rất sớm và có những bước tiến đáng kể. Khối lượng quặng được khai thác không chỉ dành cho việc xuất khẩu như trước đây mà hai kim loại quý hiếm vàng và bạc còn được Mạc phủ dùng để đúc tiền nhằm tránh bị phụ thuộc vào tiền nhập từ Trung Quốc, tạo môi trường thuận lợi cho sự lưu thông của thị trường tiền tệ trong nước. Từ giữa thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII, ở Nhật đã mở khoảng 14 mỏ đồng ở Ashio và Besshi, mỏ bạc ở Ikuno và trên đảo Sado (nằm ở bờ biển phía tây Nhật Bản) [4, tr.43-44]. Dòng họ Tokugawa nắm giữ những mỏ giàu quặng nhất như mỏ vàng và bạc ở Sado, mỏ bạc ở Iwami.

Sự tiếp xúc thường xuyên của một số nước Đông Bắc Á với các thương điểm châu Âu cũng dẫn đến sự chuyển giao những kỹ thuật đóng tàu và làm súng mới. Tàu thuyền ở Đông Bắc Á được đóng theo nhiều kiểu, loại mới, loại bỏ những kiểu đã lỗi thời để phù hợp với yêu cầu mới. Sự gia tăng mạnh mẽ của tàu thuyền châu Âu và các nước châu Á khác ở Đông Bắc Á thời kỳ này đã cung cấp cho Đông Bắc Á cơ hội học hỏi về kỹ thuật để đóng những con tàu có tính cạnh tranh hiệu quả như tàu chiến và tàu chuyên chở hàng hóa của người nước ngoài.

Người Nhật rất ấn tượng với những tàu thuyền lớn của người Bồ Đào Nha nên đã tiếp thu nhanh chóng kỹ thuật đóng tàu tiên tiến. Người Nhật đóng tàu buôn theo kỹ thuật và kiểu dáng tàu thuyền châu Âu. Trọng tải của thuyền nhỏ nhất là 70- 80 tấn, lớn nhất là 600- 800 tấn, trung bình khoảng 300 - 400 tấn. Giá đóng khoảng 10 lạng bạc cho một tấn trọng tải, rẻ hơn giá đóng của thuyền châu Âu [4, tr.47-48]. Người Nhật còn mời nhiều hoa tiêu nước ngoài như Hà Lan, Anh làm hướng đạo. Nhật Bản đã xây dựng được đội thương thuyền mạnh và hoạt động mạnh mẽ trong thời kỳ “*châu Án thuyền*”. Trong thời kỳ tồn tại của thương điểm Hirado, người Anh đã không ít lần phải thuê thuyền của Nhật Bản để kết nối với thị trường Đông Nam Á. Tàu lớn có khả năng vượt đại dương rộng lớn, không còn phụ thuộc vào mùa gió như giai đoạn trước. Nhờ đó, kinh tế thương nghiệp của một số quốc gia Đông Bắc Á diễn ra thường xuyên và chủ động hơn. Đồng thời, tàu lớn có trang bị vũ khí giúp các quốc gia vừa kiểm soát, loại trừ được cướp biển, vừa thực hiện việc thực thi chủ quyền trên vùng biển, vừa tham gia tích cực vào “*thời kỳ hoàng kim của thương mại biển Đông*”.

Bồ Đào Nha là quốc gia châu Âu đầu tiên đến Nhật Bản. Những khẩu hỏa pháo, súng hỏa mai của Bồ Đào Nha hấp dẫn người Nhật bởi uy lực sát thương mạnh mẽ, hơn hẳn những vũ khí thô sơ như cung tên, giáo mác mà các chiến binh Nhật Bản đã sử dụng hàng trăm năm qua. Những khẩu súng trường của phương Tây đã nhanh chóng được du nhập vào Nhật Bản theo bước chân của các đoàn thuyền buôn Bồ Đào Nha và đã mang lại chiến thắng lần lượt cho Oda Nobunaga, Toyotomi Hideyoshi và Tokugawa Ieyasu trong cuộc chiến tranh giành quyền lực với các lãnh chúa địa phương. Vũ khí mới có tác động lớn đến quá trình nội chiến đang diễn ra quyết liệt ở Nhật Bản. Nó đánh dấu bước ngoặt trong chiến tranh, giúp cho quá trình thống nhất Nhật Bản rút ngắn được nửa thế kỷ và góp phần làm xuất hiện những sức mạnh mới ở nước này.

Sau khi trở thành Chinh di Đại Tướng quân năm 1603, Ieyasu rất quan tâm tới khoa học quân sự của người Bồ Đào Nha và Hà Lan nhằm tạo ra lợi thế với những địch thủ cứng đầu. Tuy nhiên, tri thức về nghệ thuật quân sự mới này hết sức vụn vặt và tản mạn, hầu như chỉ là một vài hiểu biết đơn giản về cách sử dụng hỏa pháo, chiến lược bao vây, tấn công thành. Thán phục trước thành tựu quân sự của Hà Lan trong dẹp loạn cuộc khởi nghĩa ở Shimabara năm 1636, Matsudaira Nobutsuna (1596-1662), chỉ huy quân đội của Mạc phủ đề nghị Giám đốc thương điểm Hirado Francois Caron (1600-1675) cho biết về chiến lược oanh tạc pháo đài của người châu Âu và xem xét cách sử dụng những khẩu súng cối. Ba khẩu súng cối chế tạo ở Hirado bởi một tay súng người Đức làm việc cho người Hà Lan, Hans Wolfgang Brawn (1609-1660) được mang tới Edo để bắn thử vào ngày 21 tháng 6 năm 1639. Đến năm 1640, Nhật đã đúc được 7 khẩu súng cối theo kỹ thuật của người châu Âu [4, tr.51-53].

Nhằm tiếp thu nhiều hơn về lĩnh vực này, chính quyền Nhật Bản đã yêu cầu thương điểm Hà Lan gửi tới một số chuyên gia. Năm 1649, bốn chuyên viên kỹ thuật về súng cối đã có mặt ở Edo và mang theo một khẩu đại bác lớn làm quà tặng cho Tướng quân. Nhóm chuyên viên đã ở lại Edo trong 8 tháng, trình diễn kỹ thuật bắn trước triều đình và hướng dẫn lại cho Tatsuke Shirobei Kagetoshi - người phụ trách về súng của Tướng quân. Kỹ thuật mới sau đó đã được phổ biến ở Nhật Bản dưới cái tên “Kỹ thuật bắn theo trường phái của Tatsuke” [7, tr.150-155].

Những hiểu biết đầu tiên về kỹ thuật quân sự phương Tây đã được Furukawa Jiroemon, một võ sĩ ở Hirado, sau thời gian tìm hiểu từ một tay súng trên tàu Hà Lan, đúc kết lại trong tác phẩm *Komo kajutsu roku* (Hồng mao hỏa thuật lục: Ghi chép về thuật bắn súng của người Hà Lan). Công trình đã đề cập đến một số loại vũ khí và kỹ thuật đương thời như cách tính toán khoảng cách, cách nâng cần ngắm, điều chỉnh tầm nhìn, cách nạp khóa nòng, mô tả về đại bác, súng cối, đạn súng cối, thuốc nổ, thuyền cứu hỏa, dụng cụ đo khoảng cách. Đây được coi là công trình sớm nhất và có giá trị nhất về khoa học quân sự châu Âu ở Nhật Bản [8].

Nhìn chung, thủ công nghiệp ở các thế kỷ XVII- XVIII vừa mở rộng, vừa phát triển, đáp ứng ở một mức độ nhất định nhu cầu của nhân dân trong nước và nhu cầu của thương nhân nước ngoài, hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới.

### 3.3. Những chuyển biến trong lĩnh vực thương nghiệp

Sự xuất hiện của các thương điểm châu Âu ở một số nước Đông Bắc Á đã thúc đẩy kinh tế thương nghiệp phát triển. Hoạt động mậu dịch diễn ra sôi nổi lúc thương thuyền châu Âu cập các bến cảng. Việc trao đổi hàng hoá diễn ra ngay tại trên các tàu hoặc một phần hàng hoá đó được mang xuống cất giữ trong các kho hàng của thương điểm. Vùng đất xung quanh thương điểm là địa điểm lý tưởng cho hoạt động thương mại giữa các bên. Thương nghiệp mang lại lợi nhuận lớn nên không chỉ lôi cuốn những thương nhân chuyên nghiệp mà còn vô cùng hấp dẫn đối với nhân dân địa phương, thậm chí cả đối với quan lại – bộ phận vốn trước đó thờ ơ, thậm chí coi khinh thương nghiệp. Nhân dân thường mang bán các sản vật địa phương cho thương điểm. Thương điểm sẽ bán những thương phẩm từ châu Âu hoặc từ những thương điểm khác. Cơ cấu sản phẩm trao đổi ngày càng phong phú và đa dạng vừa mang lại lợi nhuận cho thương điểm, vừa thúc đẩy nguồn sống và thu nhập cho một bộ phận cư dân bản địa.

Nhìn một cách khái quát có thể khẳng định, thế kỷ XVI- XVII, sự xuất hiện của các thương điểm châu Âu đã thúc đẩy kinh tế thương nghiệp ở Đông Bắc Á phát triển mạnh mẽ. Mối liên hệ kinh tế giữa các vùng miền, giữa trong nước và quốc tế được đẩy mạnh. Trong những mối quan hệ bang giao, giao thương rộng lớn nhưng không kém phần phức tạp đó, các chính thể quân chủ ngày càng có ý thức đầy đủ, mạnh mẽ hơn về tầm quan trọng của kinh tế công nghiệp, của giao thương biển, cũng như các nguồn lợi kinh tế mà biển và đại dương có thể đem lại. Trước đây, Trung Quốc và Nhật Bản còn có thời kỳ không chú trọng phát triển kinh tế ngoại thương, có thời kỳ chủ yếu phát triển ngoại thương với các nước trong khu vực và mở rộng xuống khu vực Đông Nam Á. Nhưng từ nửa sau thế kỷ XVI, đối tượng giao dịch thương mại ở Đông Bắc Á mở rộng hơn rất nhiều, bao gồm hầu hết những nước châu Âu có nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ như Bồ Đào Nha, Hà Lan,

Anh... Những thương thuyền hàng năm cập cảng Đông Bắc Á nhận nhíp là minh chứng rõ nhất cho sự phát triển của thương nghiệp Đông Bắc Á thời kỳ này. Thương nhân bản địa thường mua hàng của thương điếm hoặc nhận làm đại lý cho thương điếm. Ngược lại, nhiều thương nhân tập hợp và thu mua hàng hóa địa phương để bán cho thương điếm. Đặc biệt tại Trung Quốc, các thương nhân châu Âu không được thành lập thương điếm ở đại lục nên đều phải trao đổi thương mại thông qua các thương nhân. Hầu hết những tơ lụa mà người Bồ Đào Nha có được để xuất sang Nagasaki được các thương nhân thu mua tại các hội chợ ở Quảng Châu (Trung Quốc) [3, tr.51-76].

Sự ra đời của thương điếm đã góp phần kết nối các trung tâm kinh tế và thương mại thế giới đã được hình thành: Tây Âu- Ấn Độ- Đông Nam Á- Đông Bắc Á (Nhật Bản, Trung Quốc). Thông qua tuyến hải thương lớn mà thương phẩm quốc tế đã được luân chuyển, đưa đến sự mở rộng tiêu dùng toàn cầu trong các thế kỷ XVII - XVIII. Sự luân chuyển với khối lượng lớn kim loại và tiền tệ (bạc Nhật Bản, vàng Trung Quốc, Đài Loan) góp phần cân bằng tỷ giá hối đoái (vàng/ bạc) toàn cầu và là xung lực cho sự mở rộng của nhiều nền kinh tế hàng hóa. Nếu như cuối thế kỷ XVII, tỉ giá hối đoái vàng/ bạc còn có sự chênh lệch lớn giữa châu Âu (1:12,5-14), Ấn Độ (1:14) và Trung Quốc (1:5,5-7) thì đến giữa thế kỷ XVII, tỉ giá đã là 1:14 ở cả châu Âu, Ấn Độ và Trung Quốc. Cùng với sự phổ biến của bạc tại hầu hết các nền kinh tế và thương mại lớn của thế giới, ở nhiều nơi, bạc đã giảm giá xuống còn khoảng 40% so với thời kỳ trước khi hình thành các tuyến trao đổi quốc tế [5, tr.120-123]. Mọi chi trả thông thường đều quy ra bạc, chi trả giữa các nhà buôn với nhau được tính bằng bạc, tại các trung tâm trao đổi hàng hóa lấy bạc làm phương thức giao dịch, mọi chi trả từ nhỏ đến lớn trên khắp mọi vùng đều được thực hiện thông qua bạc. Như vậy, sự ra đời của các thương điếm, bạc trở thành một trong những mặt hàng được lưu hành phổ biến.

Nguyên nhân chủ yếu của việc bạc thế giới chảy về Trung Quốc là do chính sách “bạc hóa” của triều Minh sau khi nỗ lực sử dụng tiền giấy thất bại dẫn đến lạm phát cao, sau đó, bạc trở thành bản vị của lưu thông tiền tệ cũng như phương tiện đóng thuế. Chính sách này kéo dài qua triều Thanh, khiến cho bạc trở nên thiết yếu trong xã hội Trung Quốc và luôn được thu mua với giá cao. Năm 1590, tỷ giá hối đoái vàng/bạc tại Trung Quốc là 1/5,5-7, trong khi ở Ấn Độ là 1/9, Nhật Bản là 1/10 và đặc biệt là Tây Ban Nha là 1/12,5-14, chứng tỏ bạc ở Trung Quốc đắt gấp đôi ở Tây Ban Nha [5, tr.120-123]. Vì vậy, những thương nhân ngoại quốc luôn tìm cách đưa bạc Tân thế giới vào Trung Quốc để thu lãi trực tiếp, đồng thời trao đổi bạc lấy các mặt hàng quan trọng là tơ lụa và gốm sứ.

Khi thương mại giữa Trung Quốc và Nhật Bản bị gián đoạn, vai trò kết nối hai thị trường thương mại lớn nhất thuộc về người Bồ Đào Nha ở thế kỷ XVI, nửa đầu thế kỷ XVII và Hà Lan nửa sau thế kỷ XVII. Hai thương phẩm trao đổi chính trên tuyến thương mại này là vàng Trung Quốc và bạc Nhật Bản, góp phần quan trọng trong các giao dịch thương mại. Lợi nhuận ngày càng cao của hoạt động thương mại cũng đã thúc đẩy mạnh mẽ các thương nhân Nhật Bản tham gia vào quá trình nhập khẩu những mặt hàng của Trung Hoa như tơ lụa, gốm sứ... cho thị trường đảo quốc. Từ Nagasaki, các tàu Nhật phần lớn chở bạc đến các hải cảng ven biển Đông Nam Á khác như Hội An, Ayuthaya, Manila... để đổi lấy tơ sống phục vụ cho nhu cầu trong nước. Sự phát triển của thương nghiệp một số nước Đông Bắc Á thời kỳ này đã mang lại lợi nhuận lớn cho các thương nhân. Thương nhân Trung Quốc đã thành lập tổ chức “Guangzhou co-hong” - Liên minh thương nhân Quang Đông hoặc phường hội quản lý hoạt động thương mại với các thương nhân châu Âu tại Quảng Đông trước chiến tranh Thuốc phiện lần thứ nhất (1839 - 1842). Như vậy, sự hiện diện ngày càng thường xuyên của các thương thuyền châu Âu ở vùng biển Đông Bắc Á đã làm thay đổi nhiều mối quan hệ bang giao, giao thương truyền thống cũng như vị thế của các quốc gia trong khu vực.

Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khái quát có thể nhận thấy, sự xuất hiện của các thương điếm châu Âu ở Đông Bắc Á cũng đã dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng như sự xáo trộn về xã hội, một nguồn kim loại quý bị mất đi, nhất là bạc và vàng... Trước sự khai thác quá mức để mang lại lợi nhuận cho thương điếm Hà Lan, các đàn hươu ở phía tây đảo Đài Loan dần biến mất, ảnh hưởng rất lớn đến nguồn sống của những thổ dân sống phụ thuộc vào săn bắn. Họ buộc phải tìm kế sinh nhai mới [9]. Người Hà Lan còn nhập cảng thuốc phiện từ Indônêxia, dạy cho người dân

địa phương Đài Loan hút thuốc phiện trộn với thuốc lá. Thói nghiện này đã “mọc rễ” tại Đài Loan, lan sang đảo Ma Cao và vào lục địa Trung Quốc, dẫn đến cuộc chiến tranh Nha phiến hai thế kỷ sau đó. Đặc biệt, những thương điểm của người châu Âu tạo tiền đề cho quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân ở những giai đoạn sau. Bên cạnh đó, cũng cần khẳng định rằng, những chuyển biến kinh tế của một số quốc gia Đông Bắc Á thời kỳ này chủ yếu để nhằm phục vụ cho lợi nhuận tối đa của thương điểm và các công ty Đông Ấn. Nền kinh tế các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông Bắc Á phụ thuộc vào sự hưng thịnh của các công ty thương điểm. Những vùng sản xuất nông nghiệp, những đô thị, bến cảng, các cơ sở thủ công nghiệp sẽ thiệt hại nặng nề hoặc lụi tàn nếu các thương điểm bị dỡ bỏ. Xét một cách tổng quát, nền kinh tế một số quốc gia Đông Bắc Á thời kỳ này vẫn là nền kinh tế nông nghiệp, chưa có sự phát triển bền vững.

#### 4. Kết luận

Ở những mức độ khác nhau, các thương điểm của châu Âu ở một số nước Đông Bắc Á đã hoạt động có hiệu quả góp phần tô điểm thêm sự đa dạng trong bức tranh nhiều màu sắc của kinh tế Đông Bắc Á thế kỷ XVI - XVII. Sự hoạt động tích cực của các thương điểm châu Âu ở Đông Bắc Á cũng là một trong những nhân tố kích thích nhu cầu cải tiến và phát triển kỹ thuật trong thủ công nghiệp; quy mô sản xuất tăng, xuất hiện nhiều nghề thủ công mới... Chính sự khởi sắc về kinh tế đã tạo điều kiện cho một số nước Đông Bắc Á hội nhập vào hệ thống kinh tế thế giới ở giai đoạn cận đại sơ kỳ. Một số quốc gia đã tận dụng được cơ hội để dự nhập sâu rộng vào mạng lưới trao đổi toàn cầu trong giai đoạn cận đại sơ kỳ nhằm tạo đà phát triển vững chắc cho những thế kỷ tiếp theo. Tuy nhiên, cũng cần phải khẳng định, tuy chịu tác động mạnh mẽ của văn minh châu Âu, các quốc gia Đông Bắc Á vẫn giữ được chủ quyền lãnh thổ và chủ động về ngoại giao. Hội nhập kinh tế nhưng vẫn đảm bảo giữ vững an ninh quốc gia.

Thế kỷ XVI-XVII là “*thế kỷ của đại dương*” ở khu vực Đông Bắc Á, là thời đại của các quốc gia có tư duy khai mở và có tính hướng biển mạnh mẽ. Quá trình xâm nhập của các “*đế chế đại dương*” đã để lại hệ quả nhiều mặt đối với kinh tế - xã hội ở châu Á. Trước những thách thức chính trị mang tính thời đại, các quốc gia trong khu vực đã có cách ứng đối khác nhau trong nhận thức và hành động. Những bài học của quá khứ, kinh nghiệm ứng xử với những điều kiện thuận lợi và cả những thách thức đến từ các thế lực ngoại thương luôn có ý nghĩa thiết thực cho việc hoạch định, thực thi các chính sách phát triển kinh tế đất nước và xử lý các mối quan hệ quốc tế ở Việt Nam cho phù hợp với xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ.

#### Lời cảm ơn

Bài báo là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Thái Nguyên, mã số DH2019- TN06-03.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Andrade, Tonio, *How Taiwan Became Chinese: Dutch, Spanish, and Han Colonization in the Seventeenth Century*. Gutenberg-e, 2005.
- [2] S. Subrahmanyam, *The Portuguese empire in Asia: a political and economic history, 1500-1700*. Cambridge University Press, 1993.
- [3] Blussé, Leonard, “No Boats to China: the Dutch East India Company and the Changing Pattern of the China Sea Trade, 1635-1690,” *Modern Asian Studies*, vol. 30/1, pp. 51-76, 1996.
- [4] T. Morris - Suzuki, *The Technological transformation of Japan - From the Seventeenth to the Twenty-first Century*. Cambridge University Press, 1994.
- [5] G. B. Souza, *The Survival of Empire: Portuguese trade and Society in China and the South China Sea 1630- 1754*. Cambridge University Press, 1986.
- [6] G. K. Goodman, “*Japan*”: *The Dutch Experience*. London: Athlone Press, 1986.
- [7] Chiu, Hsin-hui, “*The Colonial 'Civilizing Process' in Dutch Formosa 1624–1662*”. Brill, Leiden, 2008.
- [8] Massarella, Derek, *A World Elsewhere: Europe's Encounter with Japan in the Sixteenth and Seventeenth Centuries*. New Haven: Yale University Press, 1990.
- [9] W.-C. Cheng, “Emergence of Deerskin Exports from Taiwan under VOC (1624 – 1642),” *Taiwan Historical Research*, vol. 24, no. 3, pp.1-48, September 2017.